TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THANH HÀ** **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 38/2021/HNGĐ-ST
Ngày : 29 - 9 -2021
V/v ly hôn, nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH HÀ, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hằng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Bình
2. Ông Hoàng Ngọc Thành

- Thư ký phiên toà: Bà Hoàng Thị Thùy Dương - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thanh Hà.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Hà tham gia phiên toà*:** Bà Nguyễn Thị Ngân - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 09 năm 2021, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Thanh Hà xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 172/2021/TLST-HNGĐ ngày 30 tháng 7 năm 2021 về việc "Ly hôn, nuôi con", theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 35/2021/QĐST-HNGĐ ngày 31/08/2021 và quyết định hoãn phiên tòa số 20/2021/QĐST- HNGĐ ngày 23/9/2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1970; (xin xét xử vắng mặt)
Nơi cư trú: Thôn T, xã T, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương.

- Bị đơn: Anh Phạm Văn T, sinh năm 1973; (vắng mặt)
Nơi cư trú: Thôn T, xã T, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương.

* Người làm chứng:

1. Bà Phạm Thị D, sinh năm 1943; vắng mặt
Nơi cư trú: Thôn T, xã T, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương.
2. Bà Nguyễn Thị Nh, sinh năm 1943; vắng mặt
Nơi cư trú: Thôn T, xã T, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương.
3. Anh Phạm Văn T1, sinh năm 1971; vắng mặt
Nơi cư trú: Thôn T, xã T, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn xin ly hôn, bản tự khai, biên bản lấy lời khai nguyên đơn trình

bày: Chị và anh Phạm Văn T trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương ngày 11/9/1993. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống hạnh phúc được khoảng 07 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng không có tiếng nói chung, không có sự quan tâm, chia sẻ, giữa vợ chồng xảy ra xung đột, cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc. Chị đã về nhà đẻ sinh sống, vợ chồng đã sống ly thân. Nay chị xác định không thể về chung sống cùng anh T chị làm đơn xin ly hôn, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị ly hôn anh T.

Về con chung: Chị và anh T có 02 con chung là Phạm Nguyễn M.A, sinh ngày 10/5/2009 và Phạm Nguyễn B.N, sinh ngày 01/3/2016. Hiện các con đang ở cùng chị. Khi ly hôn, chị có nguyện vọng xin nuôi cả hai con, không yêu cầu anh T cấp dưỡng tiền nuôi con. Nếu trường hợp anh T muốn xin nuôi con thì chị xin nuôi cháu M.A, anh T nuôi cháu B.N, hai bên không phải cấp dưỡng tiền nuôi con cho nhau. Chị hiện làm công nhân, thu nhập ổn định từ 8 đến 9 triệu đồng/tháng đủ điều kiện chăm sóc nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung, công sức đóng góp gia đình hai bên: Chị không đề nghị Tòa án giải quyết.

* Tại biên bản lấy lời khai bị đơn là anh Phạm Văn T trình bày việc đăng ký kết hôn đúng như chị N đã khai. Trong quá trình chung sống, vợ chồng có lời qua tiếng lại, có những mâu thuẫn bất đồng quan điểm trong đời sống hôn nhân và có đánh cãi chửi nhau. Nay chị N đã bỏ về nhà đẻ, vợ chồng anh đã ly thân. Chị N làm đơn xin ly hôn anh không đồng ý ly hôn, để kệ chị N muốn giải quyết như thế nào là việc của chị N. Anh đã nói chuyện mong muốn chị N về đoàn tụ nhưng chị N kiên quyết xin ly hôn, anh không có biện pháp gì để vợ chồng về đoàn tụ.

Về con chung: Anh xác định anh và chị N có 02 con chung là Phạm Nguyễn M.A, sinh ngày 10/5/2009 và Phạm Nguyễn B.N, sinh ngày 01/3/2016. Nếu trường hợp Tòa án giải quyết ly hôn anh xin nuôi hai con và căn cứ nguyện vọng của con. Anh yêu cầu chị N cấp dưỡng tiền nuôi con theo quy định pháp luật. Anh hiện làm nghề lao động tự do, đủ điều kiện chăm sóc và nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung, công sức đóng góp gia đình hai bên: Anh không đề nghị Tòa án giải quyết.

* Tài liệu xác minh tại địa phương, lời khai của gia đình chị N và gia đình anh T thể hiện: Chị N và anh T đã nảy sinh mâu thuẫn từ nhiều năm, nguyên nhân là do anh chị bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không có sự quan tâm chia sẻ lẫn nhau xảy ra xung đột, xô sát, không có tiếng nói chung, nhiều năm nay anh chị không nói chuyện trực tiếp với nhau mà chỉ nhắn tin điện thoại trao đổi. Chị N đã

về nhà đẻ sinh sống. Nay chị N xin ly hôn anh T, đoàn thể, chính quyền địa phương, gia đình hai bên đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Nguyên đơn, bị đơn, người làm chứng đều vắng mặt.

Đại diện VKSND huyện Thanh Hà phát biểu ý kiến:

Việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử (viết tắt: HĐXX) và nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn chưa chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về quan điểm giải quyết vụ án, đề nghị HĐXX áp dụng Điều 56; Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 28, 35, 39, 227, Điều 228, Điều 229, Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự. Về quan hệ hôn nhân: Xử chị Nguyễn Thị N ly hôn anh Phạm Văn T. Về con chung: Giao cháu Phạm M.A cho chị N nuôi dưỡng, giao cháu Phạm Nguyễn B.N cho anh T nuôi dưỡng cho đến khi các con 18 tuổi. Hai bên không phải cấp dưỡng tiền nuôi con cho nhau, có quyền thăm nom con chung không ai được cản trở. Chị N, anh T có quyền thăm nom, chăm sóc con theo quy định pháp luật. Chị N phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn có đơn đề nghị xin xét xử vắng mặt, bị đơn vắng mặt lần thứ hai không có lý do, người làm chứng vắng mặt. Vì vậy, HĐXX xét xử vắng mặt chị N, anh T, người làm chứng theo quy định tại Điều 227, Điều 228, Điều 229 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Chị N, anh T tự nguyện tìm hiểu, có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương là hôn nhân hợp pháp.

Xét yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị N, ý kiến của anh T, Hội đồng xét xử thấy: Sau ngày cưới, vợ chồng sống hạnh phúc được vài năm thì nảy sinh mâu thuẫn; nguyên nhân chủ yếu xuất phát từ việc anh chị không tìm được tiếng nói chung trong cuộc sống hôn nhân, hai bên ít chia sẻ suy nghĩ tình cảm nên không thể hòa hợp, giữa vợ chồng xảy ra bất đồng quan điểm, xung đột, xô sát, cuộc sống hôn nhân không có hạnh phúc. Trong thời gian vợ chồng sống ly thân không ai quan tâm đến ai. Nay chị N xác định không còn muốn quay về chung sống với anh T, kiên quyết xin ly hôn. Anh T mặc dù không đồng ý ly hôn nhưng bản thân anh xác định vợ chồng có mâu thuẫn, anh không có biện pháp gì để cải thiện cuộc sống hôn nhân của vợ chồng. Mặt khác, anh không đồng ý ly hôn nhưng anh không có mặt tại phiên hòa giải. Như vậy, tình trạng hôn nhân giữa chị N, anh T đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt

được, nên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị N, xử cho chị N, anh T ly hôn là có căn cứ, phù hợp với quy định Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về quan hệ con chung : Vợ chồng chị N, anh T có 02 con chung là Phạm Nguyễn M.A, sinh ngày 10/5/2009 và Phạm Nguyễn B.N, sinh ngày 01/3/2016. Chị N xin nuôi cả hai con, anh T đề nghị giải quyết theo nguyện vọng của con. Con M.A xin ở với mẹ. Xét thấy chị N và anh T đều đi làm và có thu nhập riêng có khả năng nuôi con, mặt khác gia đình của chị N và anh T đều xác định nếu Tòa án giao con cho anh chị nuôi dưỡng thì gia đình mỗi bên sẽ hỗ trợ, tạo điều kiện về chỗ ở, giúp đỡ anh chị trong việc chăm nom và nuôi các con. Vì vậy, để đảm bảo quyền lợi mọi mặt cho con, Hội đồng xét xử thấy cần giao cho mỗi người nuôi một con, cháu M.A là con gái cần có sự chia sẻ, chăm sóc của mẹ nên giao cháu Phạm Nguyễn M.A cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng, cháu Phạm Nguyễn B.N giao cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng. Hai bên không phải cấp dưỡng tiền nuôi con cho nhau.

[4]. Về tài sản, công sức, nợ chung, công sức đóng góp gia đình hai bên: Chị N, anh T đều không yêu cầu Tòa án giải quyết, vì vậy HĐXX không xem xét.

[5]. Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí ly hôn theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 51, Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 227, Điều 228, Điều 229, Điều 271, Điều 273, Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử chị Nguyễn Thị N ly hôn anh Phạm Văn T.

2. Về quan hệ con chung: Giao con chung Phạm Nguyễn M.A, sinh ngày 10/5/2009 cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng; giao con chung Phạm Nguyễn B.N, sinh ngày 01/3/2016 cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng; kể từ tháng 09/2021 đến khi các con chung thành niên. Hai bên không phải cấp dưỡng tiền nuôi con cho nhau.

Chị Nguyễn Thị N, anh Phạm Văn T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị Nguyễn Thị N phải chịu 300.000đ tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, đối trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2018/0003845 ngày 30/7/2021 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương, chị N đã thi hành xong nghĩa vụ về án phí.

4. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ. /.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- VKSND huyện Thanh Hà;
- Chi cục THADS huyện Thanh Hà;
- Các đương sự;
- UBND xã T, huyện Thanh Hà;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Nguyễn Thị Hằng

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Huếằng